MS. CHI ENGLISH

Name: _____ **Date:** …/…/20…

Class: L3 **Tel:** 038 255 2594

GLOBAL STAGE 3

UNIT 1 + 2: GRAMMAR REVISION

A. GRAMMAR

Unit 1:

1. Simple past tense (Thì Quá khứ đơn)

- Diễn tả hành động đã xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ.
- Động từ trong thì quá khứ:
  + Động từ có quy tắc: thêm đuôi -ed sau động từ thường.
  + Động từ bất quy tắc (VD: go – went; read – read; have – had; swim – swam; …)
- Cấu trúc

(+) S + V-ed/V-irregular.
(-) S + did not + V-inf.
(?) Did + S + V-inf? → Yes, S did/ No, S did not.

2. Adverbs of manner (Trạng từ chỉ cách thức)

- Trạng từ chỉ cách thức có chức năng bổ nghĩa cho động từ.
- Cấu tạo Trạng từ chỉ cách thức: thường thêm đuôi -ly sau tính từ (Với tính từ kết thúc bằng -y thì chuyển -y thành -i rồi mới thêm -ly)

Unit 2:

1. Comparative and superlative adjectives: Tính từ so sánh hơn và tính từ so sánh nhất.

	Comparative adjectives	**Superlative adjectives**
Cách dùng	Dùng để so sánh hai người (hoặc vật).	Dùng để so sánh ba người (hoặc vật) trở lên.
Tính từ ngắn	**adj + -er + than**	**the adj + -est (+ N)**
Tính từ dài	**more + adj + than**	**the most + adj (+ N)**

LIVEWORKSHEETS

2. Cấu trúc "to – Vinf" chỉ mục đích:

- Cách dùng: dùng để chỉ mục đích của hành động, việc làm.
- Cấu trúc: **to + V – inf**

B. HOMEWORK

***Chú ý: các con dùng <u>dạng đầy đủ</u> của trợ động từ ở thể phủ định.**

I. Put the verbs in the correct form of Simple past tense. (Chia động từ ở Thì Quá khứ đơn)

Yesterday, I (0) <u>woke</u> (wake) up at 7 am. I (1) _____ (eat) my breakfast. At 8 o'clock, I (2) _____ (go) to school. In the afternoon, I (3) _____ (play) football with my classmates. After dinner, I (4) _____ (do) my homework. Finally, I (5) _____ (sleep) at 10 p.m.

II. Fill in the gaps with the Past simple form of the verbs in brackets (Điền vào chỗ trống với Thì Quá khứ đơn của các động từ trong ngoặc)

0. Last year I <u>spent</u> (spend) my holiday in Japan.
1. This fish _____ (swim) in the sea yesterday.
2. Those cakes _____ (be) very good.
3. John _____ (catch) three fish last weekend.
4. Last Monday, Tom _____ (not go) to school.
5. I _____ (get) a present for Christmas. It _____ (be) in a box.

III. Complete the sentence using an adjective or adverb. (Hoàn thành câu với tính từ hoặc trạng từ phù hợp)

0. He is always in a rush. I do not understand why he speaks so **(quick / <u>quickly</u>)**.
1. I prefer studying in the library. It is always **(quiet / quietly)**.
2. I **(completely / complete)** agree with what you say.
3. Linda can sing **(beautiful / beautifully)**.
4. A group of children played **(noisy / noisily)** in the garden.

LIVEWORKSHEETS

IV. Fill in the blanks, using the adverbs of manner from the adjectives in the box. (Điền vào chỗ trống, sử dụng trạng từ chỉ cách thức từ các tính từ trong hộp)

correct	fast	late	hard	~~careful~~	slow

0. You should write *carefully*. Your handwriting is bad.

1. He is driving _____. He may cause accidents.

2. Samuel answered all the questions _____. He got 10 points.

3. Andrew studied very _____. He finished all the homework.

4. It is 10:00 AM. My uncle got up very _____.

5. The man walked _____ so he did not make any noise.

V. Look at the report and complete the sentences with comparative or superlative form of "good" or "bad". (Xem báo cáo sau và hoàn thành các câu với dạng so sánh hơn hoặc so sánh nhất của tính từ "good" hoặc "bad")

Subject	Ann	Joe	Mary	Sue
English	A	C	B	D
Math	B	A	D	C
History	B	D	A	B
Geography	C	B	D	A
Science	C	A	C	D
Music	D	C	B	A

*A is the best score, D is the worst score.

0. In English, Ann is *the best* and Sue is *the worst*.

1. In math, Mary is _____ than Joe.

2. In history, Mary is_____ and Joe is_____.

3. In geography, Sue is_____ than Ann.

4. In science, Mary is_____ than Joe.

5. In music, Sue is_____ and Ann is_____.

LIVEWORKSHEETS

VI. Match A to B to form full sentences. (Nối vế A với vế B để tạo câu hoàn chỉnh)

A	B
~~*0. I study hard*~~	a. to buy some popcorn.
1. My father buys a TV	b. to keep fit.
2. Let's go to the cinema early	~~*c. to pass the exam.*~~
3. I buy some snack	d. to become smarter.
4. She does exercise	e. to watch his favorite football match.
5. Luna reads books	f. to eat on the way to the beach.

Your answer: 0 - c 1 - ___ 2 - ___ 3 - ___ 4 - ___ 5 - ___

VII. Write a paragraph (50-60 words) to imagine that you went on a trip to somewhere you had never been to. (Viết 1 đoạn văn ngắn khoảng 50-60 từ tưởng tượng về một chuyến đi tới một nơi con chưa từng tới)

- Keywords: sử dụng từ vựng và ngữ pháp Unit 1 + 2.
- Guided questions: Where was it?; What did you do?; Who was with you?; Did you enjoy the trip?

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

LIVEWORKSHEETS

Con làm bài theo link nghe sau từ 0p45 – 4p14: https://youtu.be/40urBc0bD1M?t=45

MOVERS 2-TEST 2- PART 1

Part 1

– 5 questions –

Listen and draw lines. There is one example.



LIVEWORKSHEETS